

Bản án số: 33/2024/DSPT

Ngày: 15/3/2024

V/v: Tranh chấp chia thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Nhài

Các Thẩm phán: 1. Ông Lê Quý My

2. Bà Nguyễn Thị Thủy

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lương Thị Thúy Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa:** Bà Lê Thị Hương Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 3 năm 2024, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 102/2023/TLPT-DS ngày 16 tháng 10 năm 2023 về “Tranh chấp chia thừa kế”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 35/2023/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 121/2023/QĐ - PT ngày 13 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Tạ Thanh B, sinh năm 1958; nơi thường trú xóm G, xã C, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. (có mặt)

2. Bị đơn: Bà Ôn Thị L, sinh năm 1974; nơi thường trú xóm G, xã C, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. (có mặt)

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Tạ Thị H, sinh năm 1951; nơi thường trú xóm G, xã C, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. (vắng mặt)

3.2. Ông Tạ Thanh P, sinh năm 1960; nơi thường trú tổ E, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (có mặt)

3.3. Bà Tạ Thị V, sinh năm 1962; nơi thường trú xóm T, xã T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (có mặt)

3.4. Bà Tạ Thị H1, sinh năm 1966

3.5. Bà Tạ Thị H2, sinh năm 1968

3.6. Bà Tạ Thị X, sinh năm 1974

Đều có nơi thường trú: Xóm G, xã C, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. (Đều có mặt)

3.7. Cháu Tạ Duy B1, sinh năm 2009; Người đại diện theo pháp luật: Bà Ôn Thị L, sinh năm 1974; nơi thường trú: Xóm G, xã C, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (Bà L có mặt, cháu B1 vắng mặt)

3.8. Chị Tạ Thị Thu T, sinh năm 1999. Địa chỉ: thôn Đ, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn ông Tạ Thanh B trình bày:

Bố, mẹ đẻ của ông là cụ Tạ Hòa T1 (chết năm 2000) và cụ Ngô Thị T2 (chết năm 2005), trong quá trình chung sống hai cụ sinh được 8 người con đẻ gồm: ông là Tạ Thanh B, sinh năm 1958; bà Tạ Thị H, sinh năm 1951; ông Tạ Thanh P, sinh năm 1960; bà Tạ Thị V, sinh năm 1962; bà Tạ Thị H1, sinh năm 1966; bà Tạ Thị H2, sinh năm 1968; ông Tạ Thanh C, sinh năm 1972 (đã chết năm 2020) và bà Tạ Thị X, sinh năm 1974, ngoài ra hai cụ không có con riêng và con nuôi nào khác. Ông C có vợ bà Ôn Thị L, sinh năm 1975 và có 02 con là Tạ Thị Thu T, sinh năm 1999 và Tạ Duy B1, sinh năm 2009. Cụ T1 và cụ T2 chết không để lại di chúc. Di sản của hai cụ để lại là toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản trên đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 21/6/1999 đứng tên hộ cụ Ngô Thị T2 gồm:

Đất và tài sản trên đất tại thửa 250 tờ bản đồ số 31; đất tại các thửa 253, 267, 48, 208, 252 tờ bản đồ số 31 và đất tại các thửa 508, 507, 509 tờ bản đồ số 11 xã C, thành phố T. Đối với thửa đất số 250 trên đất tại có 01 nhà cấp 4 cũ xây năm 1976 (5 gian) và 3 gian nhà bếp xây năm 1990-1992, trước năm 1994 thì ông là người ở và quản lý cùng bố mẹ. Năm 1994 thì ông và vợ con mua đất, ra ở riêng nên bố mẹ ở cùng với em trai là (ông C) và em gái (bà X), sau đó bà X đi lấy chồng thì cụ T1 và cụ T2 ở cùng vợ chồng ông C, bà L cho đến khi chết, hiện nay toàn bộ di sản của bố mẹ ông vẫn còn giữ nguyên và do bà L (vợ ông C) quản lý, sử dụng.

Sau khi bố mẹ chết, năm 2008 các anh em gia đình đã họp thống nhất theo ý nguyện của các cụ là giao việc trong nom thờ cúng Từ đường họ Tạ cho ông Tạ Thanh C quản lý sử dụng tài sản và bất động sản của Từ đường. Đầu năm 2020 ông C chết, anh chị em trong gia đình tổ chức họp ngày 05/9/2020 về việc quản lý hoạt động Từ đường họ Tạ và tài sản đất của bố mẹ để lại và thống nhất: Giao việc thờ cúng họ Tạ cho ông Tạ Thanh B là con trai trưởng, đồng thời phân chia tài sản của Từ đường cho các con của bố mẹ để lại, sau đó bà Ôn Thị L không nhất trí việc thực hiện theo biên bản họp đã thống nhất trong gia đình. Do đó, ông tiếp tục đề nghị Tổ hòa giải của xóm giải quyết, tại buổi hòa giải ngày 29/8/2021 có đầy đủ các anh em trong gia đình và bà Ôn Thị L đã thống nhất: Chia cho ông B 256m² đất trong đó có 100m² thổ cư (8m mặt đường chính chiều sâu 32m), ông B cùng các anh chị em nhất trí để lại toàn bộ đất thổ cư và đất liền kề còn lại, công ruộng cho bà L và cháu B1 toàn quyền sử dụng. Tuy nhiên, đến khi yêu cầu đưa Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thực hiện việc phân chia đất thì bà L

không nhất trí, do đó ông B đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên giải quyết phân chia di sản thừa kế của cụ T1 và cụ T2 gồm: Đất và tài sản trên đất tại thửa số 250 tờ bản đồ số 31; Các thửa đất số 253, 267, 48, 208 và 252 tờ bản đồ số 31 và các thửa 507, 508 và 509 tờ bản đồ số 11 xóm G, xã C, thành phố T. Quá trình giải quyết vụ án, đến ngày ngày 28/7/2023 ông B thay đổi yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu chia thừa kế tại thửa số 250 tờ bản đồ số 31 xóm G, xã C, thành phố T và xin rút yêu cầu chia thừa kế tại các thửa đất số 253, 267, 48, 208 và 252 tờ bản đồ số 31 và các thửa 507, 508 và 509 tờ bản đồ số 11 xóm G, xã C, thành phố T.

Bị đơn bà Ôn Thị L trình bày: Bà xác định cụ Tà Hòa T1 (chết 2000) và cụ Ngô Thị T2 (chết 2005), hai cụ chết không để lại di chúc và thừa nhận về hàng thừa kế và toàn bộ di sản thừa kế như ông B trình bày, xác định Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho của cụ Ngô Thị T2 là do bà đang quản lý, sử dụng. Tuy nhiên, bà không đồng ý với yêu cầu chia thừa kế của ông B với lý do:

Sau khi cụ T1 và cụ T2 chết, năm 2008 gia đình đã tổ chức họp có đầy đủ 08 anh chị em nhà ông C, dưới sự chứng kiến của ông Ngô Trọng K (tên thường gọi là C1) là em trai cụ T2, ở cùng xóm; theo nội dung buổi họp đã thống nhất toàn bộ bất động sản, tài sản của bố mẹ để lại làm tài sản chung của họ mà cả 8 anh, chị, em đều có quyền thừa hưởng nhưng để tập trung làm từ đường của họ T3, ai ở thì có trách nhiệm quản lý, sử dụng để ở và canh tác làm nhiệm vụ hương khói và nhiệm vụ của họ Tà với dòng tộc, chịu trách nhiệm nộp thuế với nhà nước, tuyệt đối không được mua bán đổi chác khi chưa được sự thống nhất của các anh, chị, em họ T3. Sau khi họp thì vợ chồng bà vẫn quản lý và thực hiện các nghĩa vụ theo đúng cam kết, đến ngày 26/5/2020 ông C (chồng bà) mất nên bà có ý định xây hàng rào xung quanh nhà nên ông B biết có xuống yêu cầu không được xây và nói sẽ chia đất, sau khi làm lễ 49 ngày cho ông C thì ngày hôm sau ông B triệu tập họp các anh em tại nhà vợ chồng bà để phân công quản lý nhà thờ họ Tà, buổi họp ngày 05/9/2020 vắng mặt bà X (do bận đi làm) có sự chứng kiến của cậu Nguyễn Trọng K1 các anh em đã thống nhất Giao thờ cúng họ Tà cho ông Tà Thanh B cũng như phân chia di sản của cụ T1, cụ T2 để lại và yêu cầu bà đưa sổ đỏ mang tên bà Ngô Thị T2 để làm thủ tục tách đất cho mọi người. Tuy nhiên, sau khi họp không có mặt bà X nên khi bà X về biết nội dung bà X không đồng ý cho đất cho ông B dẫn đến xảy ra tranh chấp. Do đó bà không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông B, trường hợp phải chia thừa kế theo pháp luật bà đề nghị xem xét công sức của vợ chồng bà trong thời gian quản lý, sử dụng đất và đề nghị chia thừa kế phần của chồng bà bằng đất thổ cư tại vị trí nhà ở hiện nay để mẹ con bà đang ở.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà Tà Thị H và bà Tà Thị V: Thừa nhận thời điểm mở thừa kế của cụ Tà Hòa T1 và cụ Ngô Thị T2, hai cụ chết không để lại di chúc, thừa nhận về hàng thừa kế và toàn bộ di sản thừa kế, việc quản lý Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang

tên cụ Ngô Thị T2 như ông B trình bày. Bà đề nghị Tòa án hòa giải, trong trường hợp không hòa giải được đề nghị chia thừa kế theo pháp luật tại thửa 250, phần di sản các bà được hưởng nhất trí nhận và tặng cho cháu B1.

Ông Tạ Thanh P, bà Tạ Thị H1, bà Tạ Thị H2, bà Tạ Thị X: Thừa nhận thời điểm mở thừa kế của cụ Tạ Hòa T1 và cụ Ngô Thị T2, hai cụ chết không để lại di chúc, thừa nhận về hàng thừa kế và toàn bộ di sản thừa kế, việc quản lý Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ Ngô Thị T2 như ông B trình bày. Ông P, bà H1, bà H2 đề nghị Tòa án hòa giải, để đảm bảo cho ông B làm nhà thờ họ, và nhất trí chỉ đề nghị chia thừa kế tại thửa 250, nếu hòa giải được thì vẫn giữ nguyên quan điểm các anh chị em trong gia đình chia cho ông B 8m chiều rộng theo mặt đường kéo sâu vào cuối đất; trong trường hợp không thỏa thuận được, nhất trí với ý kiến của ông B đề nghị chia thừa kế tại thửa 250 tờ bản đồ số 31 theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án chia thừa kế là đất tại thửa số 250 tờ bản đồ số 31 xóm G, xã C, thành phố T, giao phần đất có nhà trên đất cho bà L quản lý sử dụng và giữ nguyên quan điểm về việc xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với các thửa đất số 253, 267, 48, 208 và 252 tờ bản đồ số 31 và các thửa 507, 508 và 509 tờ bản đồ số 11 xóm G, xã C, thành phố T, đề nghị tạm giao các thửa đất trên cho bà L quản lý, sử dụng.

Bị đơn nhất trí việc chia thừa kế theo pháp luật là đất tại thửa 250, tờ bản đồ số 31, xã C, thành phố T, nhất trí nhận tạm giao các thửa đất ruộng để tiếp tục canh tác, ngoài ra đề nghị được giao đất có tài sản là nhà trên đất và xem xét công sức đóng góp của vợ chồng bà trong quá trình tôn tạo duy trì đất cũng như xem xét các tài sản trên đất trong quá trình sử dụng bà đã cải tạo, xây dựng và trồng trên đất ở vị trí phân chia.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan giữ nguyên quan điểm nhất trí việc chia thừa kế theo quy định pháp luật là đất tại thửa 250 tờ bản đồ số 31, nhất trí về việc giao đất có tài sản là nhà trên đất cho bà L quản lý, sử dụng, tạm giao các thửa ruộng chưa yêu cầu chia cho bà L quản lý, sử dụng. Đối với bà H và bà V đề nghị được nhận di sản thừa kế đồng thời tặng cho toàn bộ kỷ phần được nhận cho các đồng thừa kế của ông C quản lý, sử dụng.

Tại công văn số 402/UBND ngày 24/11/2022 của Ủy ban nhân dân xã C: Theo hồ sơ quản lý đất đai do Ủy ban nhân dân xã C đang quản lý quyền sử dụng đất hộ bà Ngô Thị T2 gồm: Tại tờ bản đồ số 31, thửa 250 có diện tích 400m² đất ở tại nông thôn; 1219m² đất trồng cây hàng năm khác và các thửa 253, 267 đất trồng cây hàng năm khác; các thửa 48, 208; 252 và các thửa đất 507, 508 và 509 tờ bản đồ số 11 là đất trồng lúa nước còn lại; đối soát các thửa đất trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 495464, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00206, nơi cấp Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 21/6/1999 mang tên hộ bà Ngô Thị T2, thửa đất 250 tờ bản đồ 31 có 400m² diện tích đất ở tại nông thôn và 1219m² đất trồng cây hàng năm khác, theo bản đồ địa chính năm 1997 có diện tích

1619m² đất thổ ở tại nông thôn, theo bản đồ địa chính đo đạc chính lý năm 2014 là 1634,4m² loại đất ONT+HNK; toàn bộ các thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà Ôn Thị L đang quản lý, sử dụng, ngoài vụ việc tranh chấp thừa kế thì các thửa đất không có tranh chấp khác tại địa phương và các thửa đất không nằm trong phạm vi quy hoạch của dự án nào tại địa phương.

Qua xem xét thẩm định tại chỗ xác định diện tích hiện trạng là 1678m², lần sang thửa 249 là 18,6m², lần sang thửa 251 là 16,3m², lần sang thửa 252 là 9,9m², lần sang thửa 253 là 22,0m², giảm sang thửa 249 là 14,3m², nằm ở thửa 250 là 1606m², các đương sự xác định ranh giới thửa đất 250 ổn định, không có tranh chấp. Các đương sự nhất trí xác định di sản thừa kế để phân chia là diện tích 1.606m² đất.

Tại Biên bản định giá tài sản ngày 03/8/2023 của Tòa án xác định: Đất ở nông thôn: $400 \text{ m}^2 \times 880.000\text{đ}/\text{m}^2 = 352.000.000$ đồng; Đất trồng cây hằng năm khác là: $440.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 1.206 \text{ m}^2 = 530.640.000$ đồng. Tổng giá trị đất là 882.640.000 đồng. Tài sản trên đất xác định là di sản thừa kế gồm: 01 nhà xây dựng năm 1977, sửa năm 2021 xác định phần nhà xây có giá trị 58.106.400 đồng; Nhà công trình phụ (bếp) xây dựng năm 1990 có giá trị 35.980.400 đồng, tổng giá trị tài sản trên đất di sản thừa kế là 94.086.800 đồng. Ngoài ra trên đất còn có tài sản do ông Tạ Thanh C và bà Ôn Thị L xây dựng, trồng cây, cũng như các đương sự không yêu cầu xem xét như: công trình phụ dùng để chăn nuôi xây dựng năm 2009, tường rào xây gạch xi li cát xây dựng năm 2015, Cổng sắt xây dựng năm 2015 và các cây cối trên đất.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 35/2023/DS-ST ngày 12/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên đã Tuyên xử:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, khoản 3 Điều 144, khoản 1 Điều 146, khoản 1 Điều 147, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự. Áp dụng Điều 609, Điều 610, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 616, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 660, Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015. Điều 106 Luật Đất đai 2013. Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH 13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điều 26, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu chia di sản thừa kế tại các thửa số 253, thửa 267, thửa 48, thửa 208, thửa 252 tờ bản đồ số 31 và thửa 507, 508, 509 tờ bản đồ số 11 xóm G, xã C, thành phố T

[2] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia thừa kế tại thửa số 250, tờ BĐDC số 31 xã C, thành phố T.

[2.1.] Xác định di sản thừa kế của cụ Tạ Hòa T1 và cụ Ngô Thị T2 gồm các thửa đất số 250, 253, 267, 48, 208, 252 tờ bản đồ số 31 và thửa 507, 508, 509 tờ bản đồ số 11 xóm G, xã C, thành phố T.

[2.2] Xác định những người được hưởng di sản của cụ T1 và cụ T2 gồm: Tạ Thanh B, Tạ Thị H, Tạ Thanh P, Tạ Thị V, Tạ Thị H1, Tạ Thị H2, Tạ Thanh C (chết năm 2020) và Tạ Thị X.

[2.3] Ghi nhận sự tự nguyện của bà Tạ Thị H và bà Tạ Thị Vân t cho kỷ phần thừa kế được hưởng cho các đồng thừa kế của ông Tạ Thanh C.

[3] Về chia hiện vật:

[3.1] Giao cho ông Tạ Thanh B được quyền sử dụng diện tích 270m² đất (trong đó có 69m² đất ONT và 201 m² đất LNK) tại thửa số 250, tờ bản đồ số 31 tại xã C, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên tại phần (6) theo sơ đồ “16,17,18,19,20,21,22,23,16”, tổng giá trị 149.160.000 đồng (Một trăm bốn mươi chín triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng), ông B được sở hữu toàn bộ các tài sản trên đất được chia.

[3.2] Giao cho ông Tạ Thanh P được quyền sử dụng diện tích 170m² đất (trong đó có 40m² đất ONT và 130m² đất LNK) tại thửa số 250, tờ bản đồ số 31 tại xã C, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên tại phần (5) theo sơ đồ “14,15,16,17,14”, tổng giá trị 92.400.000 đồng (Chín mươi hai triệu bốn trăm nghìn đồng), ông P được sở hữu toàn bộ các tài sản trên đất được chia.

[3.3] Giao cho bà Tạ Thị H1 được quyền sử dụng diện tích 170m² đất (trong đó có 40m² đất ONT và 130 m² đất LNK) tại thửa số 250, tờ bản đồ số 31 tại xã C, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên tại phần (4) theo sơ đồ “13,14,15,A,12,13”, tổng giá trị 92.400.000 đồng (Chín mươi hai triệu bốn trăm nghìn đồng), bà H1 được sở hữu toàn bộ các tài sản trên đất được chia.

[3.4] Giao cho bà Tạ Thị H2 được quyền sử dụng diện tích 170m² đất (trong đó có 40m² đất ONT và 130 m² đất LNK) tại thửa số 250, tờ bản đồ số 31 tại xã C, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên tại phần (3) theo sơ đồ “9,10,11,12,13,9”. Tổng giá trị 92.400.000 đồng (Chín mươi hai triệu bốn trăm nghìn đồng), bà H2 được sở hữu toàn bộ các tài sản trên đất được chia.

[3.5] Giao cho bà Tạ Thị X được quyền sử dụng diện tích 170m² đất (trong đó có 40m² đất ONT và 130 m² đất LNK) tại thửa số 250, tờ bản đồ số 31 tại xã C, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên tại phần (2) theo sơ đồ “7,8, 9,10, 7”, tổng giá trị 92.400.000 đồng (Chín mươi hai triệu bốn trăm nghìn đồng), bà X được sở hữu toàn bộ các tài sản trên đất được chia.

[3.6] Giao cho bà Ôn Thị L, cháu Tạ Thị Thu T, cháu Tạ Duy B1 (đồng thừa kế của ông Tạ Thanh C) được quyền sử dụng diện tích 656m² đất (trong đó có 171m² đất ONT và 485 m² đất LNK) tại thửa số 250, tờ bản đồ số 31 tại xã C, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên tại phần (1) theo sơ đồ “1,2,3,4,5,6,7,8,1”, tổng

giá trị 363.880.000 đồng (Ba trăm sáu mươi ba triệu tám trăm tám mươi nghìn đồng), bà L, cháu T, cháu B1 được sở hữu toàn bộ các tài sản trên đất được chia.

Trường hợp các đồng thừa kế có yêu cầu chia di sản của ông Tạ Thanh C để lại sẽ giải quyết trong một vụ án khác.

(Vị trí hình thể thửa đất theo sơ đồ phân chia thừa kế quyền sử dụng đất thửa số 250 tờ BĐDC xã Cao Ngạn kèm theo bản án)

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự được quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

[4]. Tạm giao di sản thừa kế chưa chia của cụ Tạ Hòa T1 và cụ Ngô Thị T2 là các thửa đất số 253, thửa 267, thửa 48, thửa 208, thửa 252 tờ bản đồ số 31 và thửa 507, 508, 509 tờ bản đồ số 11 xóm G, xã C, thành phố T cho bà Ôn Thị L quản lý, sử dụng.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về phần chi phí tố tụng; án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 26/9/2023 bà Ôn Thị L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa cấp phúc thẩm chia thừa kế thửa số 250, tờ BĐDC số 31 xã C theo quy định của pháp luật và đề nghị chia cho bà 0 kỷ phần thừa kế do bà là người trực tiếp ở cùng, chăm sóc cụ T1, cụ T2 và các công việc thờ cúng, ma chay, bốc mộ là do bà lo. Đối với đất ruộng là di sản của cụ T1, cụ T2 để lại bà L đề nghị giao cho bà quản lý sử dụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà L giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Nguyên đơn và các đồng thừa kế có mặt tại phiên tòa đề nghị giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng Dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của bà Ôn Thị L. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 35/2023/DS-ST ngày 12/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và nghe lời trình bày của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

- Đơn kháng cáo của bà Ôn Thị L làm trong hạn luật định, bà L đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên kháng cáo hợp lệ được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

- Đối với sự vắng mặt của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Tạ Thị H, chị Tạ Thị Thu T, Tòa án đã triệu tập hợp lệ hai lần. Căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng Dân sự. Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Về nội dung:

Cụ Tạ Hòa T1 và cụ Ngô Thị T2 có 8 người con đẻ gồm: ông là Tạ Thanh B, sinh năm 1958; bà Tạ Thị H, sinh năm 1951; ông Tạ Thanh P, sinh năm 1960; bà Tạ Thị V, sinh năm 1962; bà Tạ Thị H1, sinh năm 1966; bà Tạ Thị H2, sinh năm 1968; bà Tạ Thị X, sinh năm 1974 và ông Tạ Thanh C, sinh năm 1972 (đã chết năm 2020), ông C có vợ bà Ôn Thị L, sinh năm 1975 và có 02 con là Tạ Thị Thu T, sinh năm 1999 và Tạ Duy B1, sinh năm 2009. Trước khi 2 cụ chết không để lại di chúc. Di sản để lại gồm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ cấp số 00206/QSĐĐ ngày 21/6/1999 đứng tên hộ cụ Ngô Thị T2 gồm: Các thửa đất số 250, 253, 267, 48, 208, 252 tờ bản đồ số 31; các thửa 508, 507, 509 tờ bản đồ số 11 xã C, thành phố T. Đối với thửa đất số 250 trên đất tại có 01 nhà cấp 4 cũ xây năm 1977 (5 gian) và 3 gian nhà bếp xây năm 1990, trước năm 1994 thì ông B là người ở và quản lý cùng cụ T1, cụ T2. Đến năm 1994 thì ông B và vợ con mua đất, ra ở riêng nên cụ T1, cụ T2 ở cùng với ông C và bà X, sau đó bà X đi lấy chồng thì hai cụ ở cùng vợ chồng ông C, bà L cho đến khi 2 cụ chết, hiện nay toàn bộ di sản của 2 cụ vẫn còn giữ nguyên và do bà L vợ ông C quản lý, sử dụng.

Ông B khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên giải quyết phân chia toàn bộ di sản thừa kế của cụ T1 và cụ T2 để lại. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, ông B xin rút một phần yêu cầu chia thừa kế tại các thửa đất số 253, 267, 48, 208 và 252 tờ bản đồ số 31 và các thửa 507, 508 và 509 tờ bản đồ số 11 xóm G, xã C, thành phố T. Chỉ yêu cầu chia thừa kế tại thửa số 250 tờ bản đồ số 31 xóm G, xã C, thành phố T. Hiện trạng diện tích đất thực tế của thửa 250 tờ bản đồ số 31 là 1.606m².

Ngày 01/4/2000 cụ Tạ Hòa T1 chết. Ngày 20/01/2005 cụ Ngô Thị T2 chết. Ngày 28/3/2022, ông Tạ Thanh B khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật.

[3]. Xét kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử thấy:

[3.1] Về nội dung kháng cáo giao các thửa đất ruộng cho bà L:

[3.1.1] Nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế thửa đất số 250 tờ bản đồ số 31. Còn rút một phần yêu cầu khởi kiện tại các thửa số 253, 267, 48, 208, 252 tờ bản đồ số 31 và các thửa số 507, 508, 509 tờ bản đồ số 11 xóm G, xã C, thành phố T. Bà L cho rằng bà đang quản lý, sử dụng nên đề nghị được giao cho bà quản lý, sử dụng chứ không được tạm giao.

[3.1.2] Hội đồng xét xử thấy: Việc rút một phần yêu cầu của nguyên đơn tại các thửa đất số 253, 267, 48, 208, 252 tờ bản đồ số 31 và các thửa số 507, 508, 509 tờ bản đồ số 11 xóm G, xã C, thành phố T hoàn toàn tự nguyện, không bị đe dọa, ép buộc; bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều nhất trí không có yêu cầu phản tố và không có yêu cầu độc lập, nhất trí tạm giao toàn bộ các thửa đất trên cho bà Ôn Thị L (đại diện hàng thừa kế của ông C) quản lý, sử dụng. Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với các thửa đất này và tạm giao cho bà Ôn Thị L quản lý, sử dụng là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Kháng cáo này của bà L không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.2] Đối với thửa đất số 250 tờ bản đồ số 31 xã C, thành phố T là di sản thừa kế các đương sự yêu cầu chia theo quy định pháp luật, thấy:

[3.2.1] Theo bản đồ địa chính năm 1997 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp cho hộ bà Ngô Thị T2 thì thửa đất số 250 tờ bản đồ số 31 có diện tích 400m^2 đất ở tại nông thôn và 1.219m^2 đất trồng cây hàng năm khác; theo bản đồ địa chính năm 2014 chỉnh lý có diện tích $1.634,4\text{m}^2$ đất ONT+HNK.

[3.2.2] Qua xem xét thẩm định tại chỗ xác định: Diện tích hiện trạng thửa 250 tờ bản đồ số 31 có diện tích là 1.678m^2 , lần sang thửa 249 là $18,6\text{m}^2$, lần sang thửa 251 là $16,3\text{m}^2$, lần sang thửa 252 là $9,9\text{m}^2$, lần sang thửa 253 là $22,0\text{m}^2$, giảm sang thửa 249 là $14,3\text{m}^2$, nằm ở thửa 250 là 1.606m^2 , các đương sự xác định ranh giới thửa đất 250 ổn định, không có tranh chấp. Các đương sự thống nhất xác định di sản thừa kế để phân chia là diện tích đất là 1.606m^2 và chia phần đất có nhà trên đất cho bà L quản lý sử dụng.

[3.3.3] Về diện thừa kế và hàng thừa kế: Căn cứ vào khoản 1 Điều 651 Bộ luật dân sự 2015, cấp sơ thẩm xác định hàng thừa kế của cụ T1 và cụ T2 là 08 người con gồm: ông Tạ Thanh B, bà Tạ Thị H, ông Tạ Thanh P, bà Tạ Thị V, bà Tạ Thị H1, bà Tạ Thị H2, ông Tạ Thanh C và Tạ Thị X. Ông Tạ Thanh C (chết năm 2020) có vợ là Ôn Thị L, và có 02 người con là Tạ Thị Thu T và Tạ Duy B1 nên các đồng thừa kế của ông C gồm bà L, cháu T và cháu B1 là đúng.

[3.3.4] Về công sức đóng góp, tôn tạo căn nhà và việc thờ cúng: Tài sản trên thửa đất 250 tờ bản đồ 31 có 01 căn nhà 5 gian cấp 4 của cụ T1 và cụ T2 xây dựng năm 1977 và 01 nhà bếp 03 gian xây năm 1990. Sau khi 2 cụ chết thì vợ chồng bà L quản lý, sử dụng có xây công trình phụ trên đất vào năm 2005 và sửa chữa căn nhà cấp 4 vào năm 2021 và xây cổng hàng rào. Các đương sự đều thừa nhận ông B có công sức chăm sóc và xây dựng nhà cũng như chung sống với cụ T1, cụ T2 đến năm 1994 mới xây dựng ra ở riêng, hiện nay ông có nguyện vọng chia thừa kế là đất để xây Từ đường họ Tạ. Còn bà L từ năm 1998 khi lấy ông C thì sinh sống cùng 02 cụ đến khi 2 cụ chết, bà L và ông C là người thờ cúng, duy trì, tôn tạo đất từ khi 02 cụ chết.

Các đương sự đều thống nhất phân chia thừa kế đối với diện tích đất bằng hiện vật, không yêu cầu phân chia tài sản trên đất. Phần diện tích đất cho bà L (là đại diện cho các thừa kế của ông C) được hưởng phần đất có nhà trên đất cho bà L quản lý sử dụng. Phần diện tích đất được chia của bà H, bà V có nguyện vọng để lại cho bà L quản lý sử dụng.

[3.3.5] Hội đồng xét xử thấy: Ông B có công sức chăm sóc và xây dựng nhà cũng như chung sống với cụ T1, cụ T2 đến năm 1994. Ông C và bà Lâm c sống với cụ T1, cụ T2 từ năm 1998 và có sửa chữa căn nhà cấp 4 để ở, thờ cúng các cụ từ khi 2 cụ chết đến nay. Do bà L có nguyện vọng được lấy phần diện tích đất được chia tại căn nhà đang ở, ông B và các đồng thừa kế đều nhất trí. Ông B có nguyện vọng được chia thừa kế là đất để xây Từ đường họ Tạ. Như vậy, ông B và vợ chồng bà L đều có công sức đóng góp chăm sóc 2 cụ khi còn sống, ông B có công sức xây dựng, bà L có công sức tôn tạo, duy trì di sản thừa kế yêu cầu phân chia. Tòa án cấp sơ thẩm đã phân chia di sản thừa kế là đất của cụ T1, cụ T2 thành 9 phần (8 phần cho 8 kỹ phần thuộc hàng thừa kế của 02 cụ, còn 01 phần chia đôi cho ông B và bà L mỗi người $\frac{1}{2}$) trong đó đã phân chia cho các đồng thừa kế của ông C diện tích đất nhiều hơn các phần thừa kế khác là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật. Bà L kháng cáo đề nghị chia cho bà 02 kỹ phần thừa kế, Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[3.4] Về số diện tích đất được giao và vị trí đất được giao của từng kỹ phần cấp sơ thẩm đã phân chia như sau:

- Giao cho ông Tạ Thanh B được quyền sử dụng diện tích 270m² đất (trong đó có 69m² đất ONT và 201 m² đất LNK) tại thửa số 250, tờ bản đồ số 31 tại xã C, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên tại phần (6) theo sơ đồ “16,17,18,19,20,21,22,23,16”, tổng giá trị 149.160.000 đồng (Một trăm bốn mươi chín triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng), ông B được sở hữu toàn bộ các tài sản trên đất được chia.

- Giao cho ông Tạ Thanh P được quyền sử dụng diện tích 170m² đất (trong đó có 40m² đất ONT và 130m² đất LNK) tại thửa số 250, tờ bản đồ số 31 tại xã C, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên tại phần (5) theo sơ đồ “14,15,16,17,14”, tổng giá trị 92.400.000 đồng (Chín mươi hai triệu bốn trăm nghìn đồng), ông P được sở hữu toàn bộ các tài sản trên đất được chia.

- Giao cho bà Tạ Thị H1 được quyền sử dụng diện tích 170m² đất (trong đó có 40m² đất ONT và 130 m² đất LNK) tại thửa số 250, tờ bản đồ số 31 tại xã C, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên tại phần (4) theo sơ đồ “13,14,15,A,12,13”, tổng giá trị 92.400.000 đồng (Chín mươi hai triệu bốn trăm nghìn đồng), bà H1 được sở hữu toàn bộ các tài sản trên đất được chia.

- Giao cho bà Tạ Thị H2 được quyền sử dụng diện tích 170m² đất (trong đó có 40m² đất ONT và 130 m² đất LNK) tại thửa số 250, tờ bản đồ số 31 tại xã C, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên tại phần (3) theo sơ đồ “9,10,11,12,13,9”. Tổng

giá trị 92.400.000 đồng (Chín mươi hai triệu bốn trăm nghìn đồng), bà H2 được sở hữu toàn bộ các tài sản trên đất được chia.

- Giao cho bà Tạ Thị X được quyền sử dụng diện tích 170m² đất (trong đó có 40m² đất ONT và 130 m² đất LNK) tại thửa số 250, tờ bản đồ số 31 tại xã C, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên tại phần (2) theo sơ đồ “7,8, 9,10, 7”, tổng giá trị 92.400.000 đồng (Chín mươi hai triệu bốn trăm nghìn đồng), bà X được sở hữu toàn bộ các tài sản trên đất được chia.

- Giao cho bà Ôn Thị L, cháu Tạ Thị Thu T, cháu Tạ Duy B1 (đồng thừa kế của ông Tạ Thanh C) được quyền sử dụng diện tích 656m² đất (trong đó có 171m² đất ONT và 485 m² đất LNK) tại thửa số 250, tờ bản đồ số 31 tại xã C, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên tại phần (1) theo sơ đồ “1,2,3,4,5,6,7,8,1”, tổng giá trị 363.880.000 đồng (Ba trăm sáu mươi ba triệu tám trăm tám mươi nghìn đồng), bà L, cháu T, cháu B1 được sở hữu toàn bộ các tài sản trên đất được chia. Trường hợp các đồng thừa kế có yêu cầu chia di sản của ông Tạ Thanh C để lại sẽ giải quyết trong một vụ án khác.

Cấp sơ thẩm phân chia như trên là phù hợp, đảm bảo quyền lợi của các đương sự.

[4] Từ những nhận định trên, thấy bà Ôn Thị L kháng cáo nhưng không đưa ra được căn cứ nào cho việc kháng cáo của mình nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm sơ thẩm số 35/2023/DS-ST ngày 12/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của bà L không được chấp nhận nên bà L phải nộp án phí dân sự phúc thẩm. Bà L đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên được đối trừ cho bà L.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[7] Quan điểm về việc giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Ôn Thị L. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm 35/2023/DS-ST ngày 12/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Bà Ôn

Thị L phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận bà Ôn Thị L đã nộp đủ tiền án phí phúc thẩm theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí phúc thẩm số 0002014 ngày 06/10/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Thái Nguyên.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND TP.Thái Nguyên;
- THADS TP.Thái Nguyên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Thị Nhài

